

Nhận thức và sự tham gia của cộng đồng địa phương trong quản lý tài nguyên rừng: Cơ sở lý luận và hàm ý chính sách

Lê Phú Tuấn¹, Bùi Thế Đồi^{2*}

¹Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

²Trường Đại học Lâm nghiệp

Local community awareness and participation in forest resource management: Theoretical foundations and policy implications

Le Phu Tuan¹, Bui The Doi^{2*}

¹University of Transport Technology

²Vietnam National University of Forestry

*Corresponding author: doibt@vnuf.edu.vn

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.15.3.2026.110-118>

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 17/12/2025

Ngày phản biện: 28/01/2026

Ngày quyết định đăng: 25/02/2026

Từ khóa:

Bảo vệ tài nguyên rừng, đồng quản trị, nhận thức cộng đồng, quản lý rừng dựa vào cộng đồng, tham gia cộng đồng.

Keywords:

Co-governance, community awareness, community participation, community-based forest management, forest resource protection.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này tổng hợp có hệ thống cơ sở lý luận về nhận thức và sự tham gia của cộng đồng địa phương trong quản lý tài nguyên rừng, nhằm làm rõ các điều kiện thể chế quyết định hiệu quả và tính bền vững của quản lý rừng dựa vào cộng đồng. Phương pháp nghiên cứu dựa trên tổng quan tài liệu học thuật có hệ thống kết hợp phân tích khái niệm, tập trung vào các lý thuyết quản trị tài nguyên chung, các cấp độ tham gia của cộng đồng và các tiếp cận hành vi giải thích động cơ tham gia của người dân. Kết quả cho thấy nhận thức cộng đồng mang tính đa chiều, bao gồm hiểu biết sinh thái, đánh giá lợi ích – chi phí, giá trị văn hóa – xã hội, cũng như cảm nhận về tính chính danh và công bằng của các thể chế quản trị rừng. Sự tham gia chỉ có ý nghĩa khi gắn với quyền ra quyết định thực chất và khả năng đồng kiến tạo các quy tắc quản lý, giám sát và phân bổ lợi ích, thay vì các hình thức tham gia mang tính hình thức. Hiệu quả quản lý rừng phụ thuộc vào an toàn quyền sử dụng đất, cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch, năng lực tổ chức cộng đồng và hệ thống giám sát phù hợp.

ABSTRACT

This study systematically synthesizes the theoretical framework of local community awareness and participation in forest resource management, aiming to clarify the institutional conditions that determine the effectiveness and sustainability of community-based forest management. The research methodology is based on a systematic literature review combined with conceptual analysis, focusing on general resource management theories, levels of community participation, and behavioral approaches explaining people's motivations for participation. The results show that community awareness is multifaceted, encompassing ecological understanding, cost-benefit assessment, socio-cultural values, as well as perceptions of the legitimacy and fairness of forest governance institutions. Participation is only meaningful when linked to substantive decision-making power and the ability to co-create rules for management, monitoring, and benefit allocation, rather than merely formal forms of participation. Effective forest management depends on secure land use rights, transparent benefit-sharing mechanisms, community organizational capacity and appropriate monitoring systems.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tài nguyên rừng được thừa nhận rộng rãi là một trong những hệ sinh thái then chốt, có vai trò quan trọng đối với ổn định sinh thái toàn cầu và thúc đẩy phát triển bền vững, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển. Rừng không chỉ lưu giữ phần lớn đa dạng sinh học trên cạn mà còn góp phần điều tiết khí hậu thông qua hấp thụ - lưu trữ các-bon, điều hòa chu trình nước, hạn chế xói mòn và giảm thiểu rủi ro thiên tai. Đồng thời, rừng là nguồn sinh kế thiết yếu của hàng trăm triệu người dân nông thôn, đặc biệt là các cộng đồng nghèo và dân tộc thiểu số, thông qua việc cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ, thực phẩm, dược liệu và các dịch vụ hệ sinh thái [1]. Tuy nhiên, FAO (2018) cho thấy mất rừng và suy thoái rừng vẫn diễn ra phổ biến do áp lực dân số, mở rộng nông nghiệp, khai thác quá mức và hạn chế trong quản trị tài nguyên [1]. Thực tiễn cũng chỉ ra rằng các mô hình quản lý rừng tập trung dựa vào Nhà nước thường gặp bất cập như chi phí giám sát cao, thiếu thông tin địa phương và khoảng cách giữa chính sách với thực thi, qua đó thúc đẩy nhu cầu tìm kiếm các cách tiếp cận thay thế nhấn mạnh vai trò cộng đồng. Trong bối cảnh này, quản lý rừng dựa vào cộng đồng (CBFM) nổi lên như một hướng tiếp cận quan trọng nhằm dung hòa mục tiêu bảo tồn và cải thiện sinh kế. Theo Charnley và Poe (2007), CBFM không chỉ là mô hình kỹ thuật mà là một quá trình xã hội – thể chế, trong đó cộng đồng địa phương giữ vai trò trung tâm trong việc ra quyết định, thực thi và giám sát quản lý rừng, dựa trên lợi thế về kiến thức bản địa, động cơ bảo vệ lâu dài và khả năng giám sát hiệu quả hơn so với các tác nhân bên ngoài [2].

Một trong những tiền đề cốt lõi quyết định sự thành công của CBFM là nhận thức và sự tham gia thực chất của cộng đồng địa phương.

Nhận thức ở đây không chỉ bao hàm hiểu biết về giá trị sinh thái của rừng, mà còn bao gồm cách cộng đồng đánh giá lợi ích, chi phí, rủi ro và mức độ công bằng của các chính sách quản lý rừng. Sự tham gia, theo nghĩa học thuật, không đơn thuần là việc người dân có mặt trong các cuộc họp hay được thông báo về quyết định, mà gắn liền với quyền ra quyết định, khả năng tác động đến quá trình quản lý và quyền tiếp cận cũng như hưởng lợi từ tài nguyên rừng.

Nhiều công trình nghiên cứu kinh điển đã cảnh báo rằng, nếu sự tham gia của cộng đồng chỉ dừng lại ở mức hình thức, mang tính “tham vấn” hoặc “huy động lao động”, thì các chương trình quản lý rừng khó có thể đạt được tính bền vững lâu dài. Arnstein (1969), thông qua “thang bậc tham gia của công dân”, đã chỉ ra rằng chỉ những hình thức tham gia gắn với quyền lực thực chất – như đối tác đồng quản lý hoặc trao quyền – mới có khả năng tạo ra sự thay đổi xã hội [3]. Pretty (1995) cũng nhấn mạnh rằng sự tham gia mang tính tương tác và tự huy động mới giúp thúc đẩy học hỏi xã hội và quản lý tài nguyên bền vững [4]. Trong khi đó, Agrawal và Gibson (1999) phê phán cách tiếp cận lý tưởng hóa cộng đồng, cho rằng việc bỏ qua các khác biệt nội tại về quyền lực, lợi ích và năng lực trong cộng đồng có thể dẫn đến thất bại của các sáng kiến quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng [5].

Tại Việt Nam, trong hơn hai thập kỷ qua, Nhà nước đã ban hành và triển khai nhiều chính sách quan trọng nhằm tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng, tiêu biểu như chính sách giao đất giao rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) và tham gia các cơ chế toàn cầu như REDD+. Những chính sách này đã mở ra các “không gian thể chế” mới, tạo điều kiện để người dân địa phương tham gia vào bảo vệ rừng và được hưởng lợi từ

các dịch vụ hệ sinh thái. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy mức độ tham gia và khả năng hưởng lợi của cộng đồng vẫn còn không đồng đều và chịu ảnh hưởng mạnh bởi bối cảnh thể chế – xã hội địa phương.

Cụ thể, Thomas Sikor và Tan Nguyen (2007) đã chỉ ra rằng quá trình phân quyền và giao rừng tại Việt Nam không phải lúc nào cũng mang lại lợi ích cho người nghèo, do những rào cản về quyền tiếp cận, thông tin và năng lực thương lượng [6]. McElwee (2012) cho rằng các cơ chế như PFES, dù tạo ra nguồn tài chính mới cho bảo vệ rừng, nhưng có nguy cơ tái tạo bất bình đẳng nếu không được thiết kế và thực thi một cách minh bạch và công bằng [7]. Gần đây, Phạm Thụy và cộng sự (2021) cũng nhấn mạnh rằng tác động tích cực của PFES đối với bảo vệ rừng và sinh kế phụ thuộc lớn vào mức độ tham gia thực chất của cộng đồng và cách thức phân bổ lợi ích giữa các nhóm xã hội, đặc biệt là hộ nghèo và phụ nữ [8].

Mặc dù nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò quan trọng của nhận thức và sự tham gia cộng đồng trong CBFM, song bằng chứng thực nghiệm vẫn còn một số khoảng trống. Cụ thể, nhiều nghiên cứu mới dừng ở đánh giá kết quả chính sách hoặc mức độ tham gia mang tính hình thức, chưa phản ánh đầy đủ sự tham gia thực chất gắn với quyền ra quyết định và khả năng hưởng lợi công bằng. Đồng thời, mối quan hệ giữa nhận thức – mức độ tham gia – hiệu quả quản lý rừng vẫn chưa được làm rõ một cách hệ thống, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam với các cơ chế như giao rừng, PFES và REDD+. Vì vậy, cần thêm các nghiên cứu tích hợp để lý giải các yếu tố xã hội – thể chế quyết định động cơ và chất lượng tham gia của cộng đồng địa phương.

Xuất phát từ những khoảng trống lý luận và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện với ba mục tiêu chính: (i) hệ thống hóa cơ

sở lý luận về nhận thức và sự tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng; (ii) phân tích mối quan hệ giữa nhận thức, mức độ tham gia và hiệu quả quản lý rừng dựa trên các khung lý thuyết và bằng chứng nghiên cứu hiện có; (iii) rút ra các hàm ý chính sách nhằm nâng cao vai trò của cộng đồng địa phương trong quản trị tài nguyên rừng theo hướng công bằng, hiệu quả và bền vững tại Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này được thiết kế theo phương pháp tổng quan tài liệu học thuật có hệ thống kết hợp phân tích khái niệm (systematic and conceptual literature review). Cách tiếp cận này cho phép tổng hợp một cách có cấu trúc các kết quả nghiên cứu trước đây, đồng thời làm rõ sự phát triển của các khái niệm và khung lý thuyết liên quan đến nhận thức và sự tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng. So với tổng quan mô tả truyền thống, tổng quan có hệ thống giúp tăng tính minh bạch và khả năng tái lập thông qua việc xác định rõ tiêu chí lựa chọn tài liệu, phạm vi thời gian và định hướng phân tích [9].

Việc kết hợp phân tích khái niệm là cần thiết trong bối cảnh các thuật ngữ như “nhận thức”, “sự tham gia”, “quản lý rừng dựa vào cộng đồng” hay “đồng quản trị” thường được sử dụng với hàm ý khác nhau giữa các ngành và bối cảnh nghiên cứu. Phân tích khái niệm cho phép làm rõ nội hàm, phạm vi và mối quan hệ giữa các khái niệm này, từ đó xây dựng một khung phân tích nhất quán phục vụ cho thảo luận chính sách [10]. Cách tiếp cận này đặc biệt phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu này là xây dựng nền tảng lý luận và đề xuất hàm ý chính sách, hơn là kiểm định giả thuyết bằng dữ liệu định lượng.

2.2. Nguồn dữ liệu

Nguồn tài liệu được lựa chọn có chọn lọc nhằm đảm bảo tính học thuật, độ tin cậy và sự đa dạng về góc nhìn. Cụ thể, nghiên cứu tập trung vào bốn nhóm nguồn chính.

Thứ nhất, các nghiên cứu được công bố trên các tạp chí uy tín có liên quan đến lĩnh vực phát triển, quản lý tài nguyên và chính sách môi trường như *World Development*, *Society & Natural Resources*, *Forest Policy and Economics* và *Geoforum* tập trung chủ yếu trong thời gian 15 năm trở lại đây. Đây là những diễn đàn học thuật hàng đầu, nơi tập trung nhiều nghiên cứu lý luận và thực nghiệm về quản lý tài nguyên chung, lâm nghiệp cộng đồng và sự tham gia của các bên liên quan.

Thứ hai, nghiên cứu sử dụng các sách học thuật nền tảng về quản trị tài nguyên chung và sự tham gia của cộng đồng, tiêu biểu là các công trình kinh điển của Ostrom (1990) về thể chế quản trị tài nguyên chung; Arnstein (1969) về thang bậc tham gia của công dân; Pretty (1995) về các hình thức tham gia trong phát triển bền vững [3, 4, 11]. Các tài liệu này đóng vai trò như trụ cột lý luận để phân tích và so sánh các tiếp cận khác nhau trong quản lý rừng dựa vào cộng đồng.

Thứ ba, các báo cáo và nghiên cứu của tổ chức quốc tế như FAO và CIFOR được sử dụng nhằm cung cấp bối cảnh toàn cầu, các tổng kết chính sách và bằng chứng thực nghiệm quy mô lớn. Các tổ chức này có vai trò quan trọng trong việc kết nối nghiên cứu học thuật với thực tiễn hoạch định và thực thi chính sách lâm nghiệp tại các quốc gia đang phát triển.

Thứ tư, nghiên cứu phân tích văn bản pháp luật và chính sách của Việt Nam liên quan đến lâm nghiệp và quản lý tài nguyên rừng, bao gồm Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các nghị định, chương trình chính sách liên quan đến giao đất giao rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và REDD+. Việc kết hợp nguồn pháp lý

trong nước cho phép đặt các luận điểm lý thuyết vào bối cảnh thể chế cụ thể của Việt Nam, từ đó nâng cao tính thực tiễn của các hàm ý chính sách.

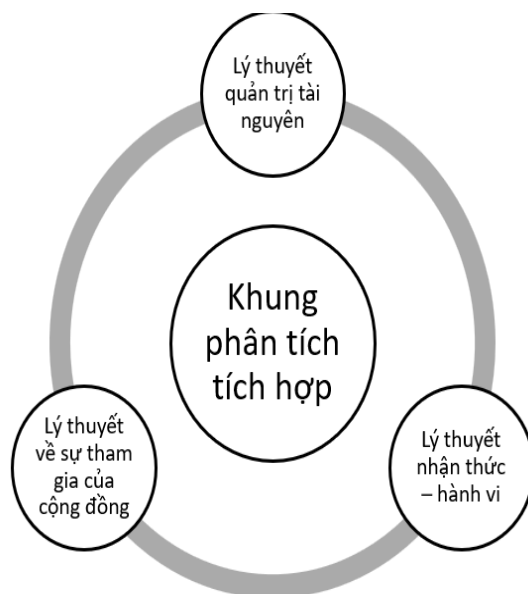
2.3. Khung phân tích

Trên cơ sở tổng hợp tài liệu, nghiên cứu xây dựng khung phân tích tích hợp ba nhóm lý thuyết chính nhằm lý giải mối quan hệ giữa nhận thức, sự tham gia và hiệu quả quản lý tài nguyên rừng (Hình 1).

Thứ nhất, lý thuyết quản trị tài nguyên chung (common-pool resource governance) của Ostrom (1990) được sử dụng để phân tích các điều kiện thể chế giúp cộng đồng có thể tự tổ chức và quản lý tài nguyên rừng một cách bền vững [11]. Các nguyên tắc thiết kế như ranh giới rõ ràng, quy tắc phù hợp với điều kiện địa phương, cơ chế giám sát và chế tài, cũng như sự thừa nhận quyền tự tổ chức của cộng đồng được xem là nền tảng cho sự tham gia hiệu quả.

Thứ hai, lý thuyết về sự tham gia của cộng đồng cung cấp công cụ để đánh giá mức độ và chất lượng tham gia. Thang bậc tham gia của Arnstein (1969) nhấn mạnh khía cạnh quyền lực trong tham gia, giúp phân biệt giữa tham gia hình thức và tham gia thực chất [3]. Trong khi đó, phân loại của Pretty (1995) bổ sung góc nhìn về quá trình, nhấn mạnh vai trò của học hỏi xã hội và trao quyền trong quản lý tài nguyên bền vững [4].

Thứ ba, lý thuyết nhận thức – hành vi, cụ thể là Theory of Planned Behavior (Ajzen, 1991), được vận dụng để giải thích cách thức nhận thức và niềm tin của cộng đồng ảnh hưởng đến thái độ, ý định và hành vi tham gia vào quản lý rừng [12]. Theo khung lý thuyết này, nhận thức tích cực về lợi ích và tính công bằng của chính sách chỉ có thể chuyển hóa thành hành vi tham gia khi cộng đồng cảm nhận được năng lực kiểm soát và sự ủng hộ từ các chuẩn mực xã hội.



Hình 1. Khung phân tích tích hợp của nghiên cứu

Việc tích hợp ba khung lý thuyết trên cho phép nghiên cứu tiếp cận vấn đề quản lý tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng một cách toàn diện, kết nối giữa cấp độ cá nhân (nhận thức và động cơ), cấp độ cộng đồng (tham gia và thể chế địa phương) và cấp độ hệ thống (chính sách và khung quản trị), từ đó làm cơ sở cho các phân tích và hàm ý chính sách trong các phần tiếp theo.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Nhận thức của cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng

Nhận thức của cộng đồng địa phương về tài nguyên rừng là một cấu trúc phức hợp, mang tính đa chiều và gắn chặt với bối cảnh sinh thái – xã hội cụ thể. Trong thực tiễn quản lý rừng, nhận thức không chỉ phản ánh mức độ hiểu biết của người dân về chức năng sinh thái của rừng, mà còn bao hàm cách họ đánh giá giá trị kinh tế, ý nghĩa văn hóa – tinh thần, vai trò xã hội, cũng như tính chính danh, mức độ công bằng và hiệu lực của các thể chế quản lý rừng. Đối với nhiều cộng đồng nông thôn và dân tộc thiểu số, rừng là không gian sinh kế truyền thống, gắn liền với lịch sử định cư, tín ngưỡng bản địa, tập quán canh tác và các mạng lưới quan hệ xã hội,

qua đó hình thành những khuôn mẫu nhận thức và hành vi mang tính bền vững qua nhiều thế hệ [5].

Từ góc độ lý thuyết hành vi, Theory of Planned Behavior nhấn mạnh rằng nhận thức và niềm tin của cá nhân tác động đến thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và năng lực kiểm soát hành vi cảm nhận, từ đó định hình ý định và hành vi thực tế [12]. Khi áp dụng khung lý thuyết này vào bối cảnh quản lý tài nguyên rừng, có thể lý giải vì sao cùng một chính sách lâm nghiệp nhưng lại tạo ra các phản ứng khác nhau giữa các cộng đồng và địa phương. Cụ thể, khi người dân nhận thức rõ lợi ích dài hạn của bảo vệ rừng – chẳng hạn như bảo đảm nguồn nước, ổn định sinh kế, duy trì đất canh tác và giảm thiểu rủi ro thiên tai – đồng thời tin tưởng rằng các quy định quản lý được xây dựng và thực thi một cách minh bạch, công bằng, họ có xu hướng hình thành thái độ tích cực và chủ động tham gia vào các hoạt động bảo vệ, tuần tra và giám sát rừng.

Ngược lại, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong trường hợp cộng đồng địa phương cho rằng rừng chủ yếu phục vụ lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp hoặc các nhóm bên ngoài,

trong khi bản thân họ phải gánh chịu chi phí cơ hội từ việc hạn chế khai thác tài nguyên, nhận thức tiêu cực sẽ dần hình thành và làm suy giảm động cơ tham gia [5]. Trong những bối cảnh như vậy, các hành vi khai thác trái phép, né tránh quy định hoặc thờ ơ với các chương trình bảo vệ rừng có thể được hiểu như phản ứng trước sự bất bình đẳng thể chế, hơn là hệ quả của sự thiếu hiểu biết sinh thái. Do đó, nhận thức của cộng đồng không thể được xem xét một cách tách biệt, mà cần được đặt trong mối quan hệ với cấu trúc quyền lực, cơ chế phân bổ lợi ích và bối cảnh chính trị – kinh tế của quản trị tài nguyên rừng.

3.2. Các mức độ và hình thức tham gia của cộng đồng

Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng là một khái niệm đa nghĩa, cần được phân tích đồng thời từ góc độ quyền lực và quá trình tham gia. Arnstein (1969), thông qua “thang bậc tham gia của công dân”, đã chỉ ra rằng không phải mọi hình thức tham gia đều mang lại quyền lực thực chất cho người dân [3]. Theo tác giả, các bậc tham gia thấp như “được thông tin” hay “được tham vấn” thường chỉ mang tính biểu tượng, trong khi quyền ra quyết định thực sự vẫn nằm trong tay các cơ quan quản lý hoặc các tác nhân bên ngoài. Chỉ khi cộng đồng đạt tới các bậc cao hơn như “đối tác”, “trao quyền” hoặc “kiểm soát của công dân”, sự tham gia mới có khả năng tạo ra thay đổi đáng kể trong kết quả quản lý và phân bổ lợi ích.

Thực tiễn triển khai các chương trình lâm nghiệp tại nhiều quốc gia đang phát triển cho thấy sự tham gia của cộng đồng thường dừng lại ở các bậc trung gian của thang Arnstein. Người dân có thể được mời tham dự các cuộc họp, đóng góp ý kiến hoặc tham gia các hoạt động thực địa, nhưng các quyết định cốt lõi

liên quan đến quy hoạch rừng, cơ chế chia sẻ lợi ích và thực thi chính sách vẫn chủ yếu do các cơ quan nhà nước hoặc dự án bên ngoài kiểm soát. Khoảng cách này phản ánh sự chênh lệch giữa diễn ngôn chính sách về “quản lý rừng dựa vào cộng đồng” và thực tiễn quản trị tại cấp cơ sở.

Pretty (1995) tiếp cận vấn đề từ góc độ quá trình, nhấn mạnh rằng chỉ những hình thức tham gia mang tính tương tác, học hỏi xã hội và tự huy động mới có khả năng tạo ra sự thay đổi bền vững trong quản lý tài nguyên [4]. Theo quan điểm này, cộng đồng không chỉ là đối tượng thụ hưởng chính sách mà là tác nhân đồng kiến tạo tri thức, quy tắc và thể chế quản lý rừng. Cách tiếp cận này tương thích với lập luận của Ostrom (1990), người cho rằng các thể chế địa phương – nếu được trao quyền và hỗ trợ phù hợp – có thể xây dựng các quy tắc quản lý tài nguyên chung hiệu quả hơn so với các mô hình quản lý tập trung từ trên xuống [11]. Do đó, chất lượng và chiều sâu của sự tham gia, chứ không phải số lượng các hoạt động hay cuộc họp, mới là yếu tố quyết định thành công của quản lý rừng dựa vào cộng đồng.

3.3. Mối quan hệ giữa nhận thức, sự tham gia và hiệu quả quản lý rừng

Tổng hợp các nghiên cứu quốc tế cho thấy mối quan hệ giữa nhận thức, sự tham gia của cộng đồng và hiệu quả quản lý rừng mang tính tương tác đa chiều và phụ thuộc mạnh vào bối cảnh thể chế cụ thể. Ostrom (1990); Pagdee và cộng sự (2006) chỉ ra rằng sự tham gia hiệu quả của cộng đồng thường gắn liền với bốn nhóm điều kiện then chốt: (i) an toàn quyền sử dụng đất và rừng, giúp cộng đồng yên tâm đầu tư công sức và nguồn lực dài hạn; (ii) cơ chế chia sẻ lợi ích rõ ràng và minh bạch, tạo động lực kinh tế và củng cố cảm nhận công bằng; (iii) năng lực tổ chức và lãnh đạo cộng đồng, cho

phép điều phối hành động tập thể và giải quyết xung đột; (iv) cơ chế giám sát và chế tài phù hợp, duy trì kỷ luật xã hội và niềm tin lẫn nhau [11, 13].

Trong bối cảnh Việt Nam, các nghiên cứu về chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) cung cấp những minh chứng thực nghiệm quan trọng cho mối liên hệ này. McElwee (2012) cho rằng PFES đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân về giá trị kinh tế của rừng, đồng thời tạo ra nguồn tài chính mới cho các hoạt động bảo vệ rừng [7]. Tuy nhiên, tác động của cơ chế này khác nhau đáng kể giữa các địa phương, phụ thuộc vào cách thức thiết kế chính sách, mức độ minh bạch trong phân bổ lợi ích và năng lực thực thi của các thể chế trung gian. Phạm Thụy và cộng sự (2021) cũng cho thấy rằng PFES chỉ mang lại hiệu quả bảo vệ rừng rõ rệt khi cộng đồng địa phương được tham gia thực chất vào quá trình ra quyết định và giám sát thực thi [8].

Những phát hiện này củng cố lập luận của Ribot và Peluso (2003) rằng quyền sở hữu danh nghĩa hoặc nhận thức tích cực về bảo vệ rừng là chưa đủ để đảm bảo hành vi quản lý bền vững [14]. Yếu tố mang tính quyết định nằm ở khả năng tiếp cận và hưởng lợi thực chất của cộng đồng đối với tài nguyên rừng, bao gồm quyền tiếp cận thông tin, nguồn lực, thị trường và các cơ hội tham gia có ý nghĩa. Khi các điều kiện này được đảm bảo, nhận thức tích cực mới có thể được chuyển hóa thành hành vi bảo vệ rừng lâu dài, tự nguyện và mang tính tập thể.

3.4. Hàm ý chính sách

Từ các phân tích trên, có thể rút ra một số hàm ý chính sách quan trọng cho quản lý tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng tại Việt Nam.

Thứ nhất, cần chuyển từ cách tiếp cận “tham vấn hình thức” sang mô hình đồng quản trị rừng, trong đó cộng đồng địa phương được

tham gia thực chất vào toàn bộ chu trình quản lý, bao gồm lập kế hoạch, thực thi, giám sát và phân bổ lợi ích. Ở cấp Trung ương, các cơ quan như Bộ Nông nghiệp và Môi trường cần hoàn thiện khung pháp lý theo hướng thừa nhận rõ vai trò của cộng đồng và các thể chế địa phương (ban quản lý thôn/bản, tổ bảo vệ rừng, nhóm hộ) như một chủ thể đồng quản trị hợp pháp. Ở cấp tỉnh cần ban hành hướng dẫn cụ thể về quy trình đồng quản trị (quyền tham gia, quyền giám sát, quyền chia sẻ lợi ích), đồng thời phân định rõ trách nhiệm giữa cộng đồng – chính quyền – lực lượng kiểm lâm trong quản lý rừng. Ở cấp xã, thôn, Ban quản lý rừng cộng đồng cần được trao quyền thực thi quy ước quản lý, phối hợp tuần tra, giám sát và xử lý vi phạm theo cơ chế được pháp luật thừa nhận [3, 11].

Thứ hai, các chính sách như PFES và REDD+ cần được thiết kế và thực thi theo hướng tăng cường minh bạch, đơn giản hóa thủ tục và đảm bảo quyền hưởng lợi cho các nhóm yếu thế, đặc biệt là hộ nghèo và phụ nữ. Ở cấp Trung ương, cần chuẩn hóa cơ chế công khai dữ liệu và dòng tiền PFES/REDD+ (công thức chi trả, đối tượng hưởng lợi, mức chi trả theo diện tích và chất lượng rừng) và yêu cầu bắt buộc về minh bạch trong triển khai. Ở cấp tỉnh, các đơn vị như Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cần thực hiện công khai định kỳ danh sách hộ hưởng lợi, mức chi trả, thời điểm chi trả; đồng thời xây dựng cơ chế tiếp nhận – phản hồi khiếu nại rõ ràng, dễ tiếp cận. Ở cấp xã/thôn, chính quyền cơ sở cần phối hợp với các tổ chức cộng đồng tổ chức họp dân công khai, niêm yết thông tin chi trả tại nhà văn hóa thôn và tạo điều kiện để người dân trực tiếp tham gia giám sát việc phân bổ lợi ích. Việc công khai thông tin, thiết lập cơ chế khiếu nại hiệu quả và thúc đẩy giám sát dựa vào cộng đồng là những yếu tố then chốt nhằm

củng cố niềm tin và nhận thức tích cực của người dân [7, 8].

Thứ ba, đầu tư vào nâng cao năng lực tổ chức cộng đồng và lồng ghép bình đẳng giới cần được xem là một trụ cột không thể thiếu của quản lý rừng bền vững. Ở cấp Trung ương và tỉnh, các chương trình đào tạo cần được lồng ghép vào các dự án lâm nghiệp, PFES, REDD+ và các chương trình giảm nghèo, tập trung vào kỹ năng quản trị rừng, lập kế hoạch, giám sát tài nguyên, quản lý tài chính cộng đồng và kỹ năng đàm phán. Ở cấp xã, cần giao trách nhiệm rõ cho kiểm lâm địa bàn, cán bộ lâm nghiệp xã và các tổ chức đoàn thể (đặc biệt là Hội Phụ nữ) trong việc hỗ trợ cộng đồng xây dựng quy ước quản lý rừng, củng cố tổ chức nhóm và tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào ra quyết định. Đồng thời, các quy định về phân bổ lợi ích và cơ chế đại diện cần bảo đảm phụ nữ và hộ nghèo có tiếng nói thực chất trong các cuộc họp cộng đồng, thay vì chỉ tham gia mang tính hình thức. Khi cộng đồng có đủ năng lực thể chế và các nhóm xã hội khác nhau được tham gia bình đẳng vào quá trình ra quyết định, sự tham gia sẽ trở nên bền vững hơn và góp phần cải thiện hiệu quả quản trị tài nguyên rừng trong dài hạn [4, 14].

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này thực hiện tổng quan tài liệu có hệ thống kết hợp phân tích khái niệm nhằm làm rõ nền tảng lý luận về nhận thức và sự tham gia của cộng đồng địa phương trong quản lý tài nguyên rừng, đồng thời thảo luận các hàm ý chính sách trong bối cảnh Việt Nam. Kết quả tổng hợp cho thấy hiệu quả quản trị rừng dựa vào cộng đồng phụ thuộc mạnh mẽ vào cách thức thể chế tạo lập động lực, phân bổ quyền lực và bảo đảm công bằng trong tiếp cận cũng như hưởng lợi từ tài nguyên rừng.

Thứ nhất, nhận thức của cộng đồng được

xác định là một cấu trúc đa chiều, bao gồm không chỉ hiểu biết sinh thái mà còn phản ánh đánh giá của người dân về lợi ích – chi phí, ý nghĩa văn hóa – xã hội, tính chính danh và công bằng của các cơ chế quản trị. Nhận thức tích cực, đi kèm niềm tin vào minh bạch và công bằng, có xu hướng thúc đẩy ý định và hành vi tham gia; trong khi nhận thức tiêu cực thường phản ánh bất bình đẳng thể chế hơn là thiếu hụt tri thức. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh vai trò của cách tiếp cận hành vi, đặc biệt Theory of Planned Behavior, trong việc lý giải khác biệt về mức độ tham gia giữa các địa phương.

Thứ hai, tổng quan cho thấy sự tham gia chỉ thực sự có ý nghĩa khi gắn với quyền lực thực chất và khả năng đồng kiến tạo quy tắc quản lý, cơ chế giám sát và phân bổ lợi ích. Các hình thức “được thông tin” hoặc “được tham vấn” tuy phổ biến nhưng thường mang tính hình thức, tạo ra khoảng cách đáng kể giữa diễn ngôn chính sách và thực tiễn quản trị. Do đó, “độ sâu tham gia” quan trọng hơn nhiều so với tần suất hay số lượng hoạt động tham gia.

Thứ ba, hiệu quả quản lý rừng được xem là kết quả của tương tác giữa nhận thức, động lực tham gia và các điều kiện thể chế hỗ trợ, bao gồm an toàn quyền sử dụng đất/rừng, cơ chế chia sẻ lợi ích minh bạch, năng lực tổ chức – lãnh đạo của cộng đồng, cùng các cơ chế giám sát và chế tài phù hợp. Trong bối cảnh Việt Nam, PFES có tiềm năng nâng cao nhận thức và tạo nguồn lực cho bảo vệ rừng, nhưng hiệu quả khác nhau giữa các địa phương do khác biệt về thiết kế, minh bạch phân bổ lợi ích và năng lực thực thi.

Từ đó, nghiên cứu đề xuất các định hướng chính sách trọng tâm gồm: chuyển dịch từ “tham vấn hình thức” sang đồng quản trị rừng; tăng cường minh bạch, đơn giản hóa thủ tục và bảo đảm quyền hưởng lợi của nhóm yếu thế

trong PFES/REDD+; đồng thời đầu tư nâng cao năng lực cộng đồng và lồng ghép bình đẳng giới như một trụ cột của quản lý rừng bền vững. Cuối cùng, do nghiên cứu dựa trên tổng quan tài liệu, các nghiên cứu tiếp theo cần bổ sung bằng chứng thực nghiệm đa địa bàn và phương pháp hỗn hợp để kiểm định cơ chế chuyển hóa từ nhận thức sang hành vi tham gia, đo lường “độ sâu tham gia” và đánh giá tác động phân phối của PFES/REDD+ đối với các nhóm xã hội khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. FAO (2018). The State of the World's Forests 2018 - Forest pathways to sustainable development.
- [2]. Susan Charnley & Melissa Poe (2007). Community Forestry in Theory and Practice: Where Are We Now?. *Annual Review of Anthropology*. 36. DOI: 10.1146/annurev.anthro.35.081705.123143.
- [3]. Sherry R. Arnstein (1969). A Ladder Of Citizen Participation. *Journal of the American Institute of Planners*. 35(4): 216-224. DOI: 10.1080/01944366908977225.
- [4]. Jules Pretty (1995). Participatory Learning for Sustainable Agriculture. *World Development*. 23: 1247-1263. DOI: 10.1016/0305-750X(95)00046-F.
- [5]. Arun Agrawal & Clark Gibson (1999). Enchantment and Disenchantment: The Role of Community in Natural Resource Conservation. *World Development*. 27: 629-649. DOI: 10.1016/S0305-750X(98)00161-2.
- [6]. Thomas Sikor & Tan Nguyen (2007). Why May Forest Devolution Not Benefit the Rural Poor? Forest Entitlements in Vietnam's Central Highlands. *World Development*. 35: 2010-2025. DOI: 10.1016/j.worlddev.2006.11.011.
- [7]. Pamela McElwee (2012). Payments for Environmental Services as Neoliberal Market-based Forest Conservation in Vietnam: Panacea or Problem? *Geoforum*. 43. DOI: 10.1016/j.geoforum.2011.04.010.
- [8]. Pham Thuy, Le Thi, Hoa Tuyet, Pham Van Truong, Tran Phuong, Tran Trung, Tran Hoa, Nguyen Thi & Nguyen Thi Van Anh (2021). Impacts of Payment for Forest Ecosystem Services in Protecting Forests in Dak Lak province, Vietnam. *Forests*. 12: 1383. DOI: 10.3390/f12101383.
- [9]. David Tranfield, David Denyer & Palminder Smart (2003). Towards a Methodology for Developing Evidence-Informed Management Knowledge by Means of Systematic Review. *British Journal of Management*. 14: 207-222. DOI: 10.1111/1467-8551.00375.
- [10]. Yosef Jabareen (2009). Building a Conceptual Framework: Philosophy, Definitions, and Procedure. *Int. J. Qual. Methods*. 8. DOI: 10.1177/160940690900800406.
- [11]. E. Ostrom (1990). *Governing the commons: The evolution of institutions for collective action*. Cambridge University Press, Cambridge.
- [12]. Icek Ajzen (1991). The Theory of Planned Behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*. 50: 179-211. DOI: 10.1016/0749-5978(91)90020-T.
- [13]. Adcharaporn Pagdee, Yeon-Su Kim & Peter Daugherty (2006). What Makes Community Forest Management Successful: A Meta-Study From Community Forests Throughout the World. *Society and Natural Resources*. 19: 33-52. DOI: 10.1080/08941920500323260.
- [14]. Jesse Ribot & Nancy Peluso (2003). A Theory of Access. *Rural Sociology*. 68: 153-181. DOI: 10.1111/j.1549-0831.2003.tb00133.x.